Chi tiết mã HS 7207.20.91

Mã HS	7207.20.91
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm / - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng: / - - Loại khác: / - - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:36:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72072091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11003
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11003
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11003
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ11003
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E10313
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10264
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10264
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10264
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10264
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10264
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10264
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10316
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10316
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10316

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10316
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10316
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10316
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10317
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10317
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10317
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10317
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10317
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10317
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10318
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H10270
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10276
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10276
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10276
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10276
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10276
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10276
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10301
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10301
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10301
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10301
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10301
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10301
VCFTA	2022	2022	*	VC!D10354
VCFTA	2023	2023	*	VC!E10354
VCFTA	2024	2024	*	VC!F10354

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G10354
VCFTA	2026	2026	*	VC!H10354
VCFTA	2027	2027	*	VC!I10354
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10339
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10339
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10339
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10339
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10339
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10339
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D964
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E964
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10339
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10339
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10339
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10339
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10339
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10339
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10356
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10356
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10356
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10356
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10356
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10356
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10355
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10355
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10355

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10355
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10355
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10355
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10296
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10296
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10296
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10296
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10296
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10296
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10296
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10333
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10333
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10333
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10333
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10333
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10333
RCEP B	2022	2022	0	B!D10333
RCEP B	2023	2023	0	B!E10333
RCEP B	2024	2024	0	B!F10333
RCEP B	2025	2025	0	B!G10333
RCEP B	2026	2026	0	B!H10333
RCEP B	2027	2027	0	B!I10333
RCEP C	2022	2022	0	C!D10333
RCEP C	2023	2023	0	C!E10333
RCEP C	2024	2024	0	C!F10333
RCEP C	2025	2025	0	C!G10333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H10333
RCEP C	2027	2027	0	C!I10333
RCEP D	2022	2022	0	D!D10332
RCEP D	2023	2023	0	D!E10332
RCEP D	2024	2024	0	D!F10332
RCEP D	2025	2025	0	D!G10332
RCEP D	2026	2026	0	D!H10332
RCEP D	2027	2027	0	D!I10332
RCEP E	2022	2022	0	E!D10336
RCEP E	2023	2023	0	E!E10336
RCEP E	2024	2024	0	E!F10336
RCEP E	2025	2025	0	E!G10336
RCEP E	2026	2026	0	E!H10336
RCEP E	2027	2027	0	E!I10336
RCEP F	2022	2022	0	F!D10333
RCEP F	2023	2023	0	F!E10333
RCEP F	2024	2024	0	F!F10333
RCEP F	2025	2025	0	F!G10333
RCEP F	2026	2026	0	F!H10333
RCEP F	2027	2027	0	F!I10333
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9551
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9551
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9551
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9551

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7207.20 có 6 dòng thuế; dòng 7207.20.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN).	7207.20.10 Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN); 7207.20.21 Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm; 7207.20.29 Loại khác; 7207.20.92 Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm; 7207.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7207.20.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7207.20.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11003), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.